

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC CT THỦY LỢI TRÀ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024



Trà Vinh, tháng 07 năm 2024

CTY TNHH NHÀ NƯỚC MTV QLKTCT THỦY LỢI TRÀ VINH

ấp Long Bình B, đường Bạch Đằng, P. 4, TP. Trà Vinh, T. Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.352.020.998	27.581.258.694
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.919.389.901	20.527.088.404
1. Tiền	111		46.919.389.901	20.527.088.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.432.214.097	7.054.170.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		200.347.000	300.347.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.432.214.097	7.054.170.290
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-200.347.000	-300.347.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV - Hàng tồn kho	140		417.000	0
1. Hàng tồn kho	141		29.438.381	29.021.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-29.021.381	-29.021.381
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.283.103.688.480	2.279.793.445.067
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II - Tài sản cố định	220		3.283.103.688.480	2.279.793.445.067
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.281.975.172.180	2.278.539.538.067
- Nguyên giá	222		3.286.725.546.606	2.283.211.936.073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4.750.374.426	-4.672.398.006
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

3 . Tài sản cố định vô hình	227	1.128.516.300	1.253.907.000
- Nguyên giá	228	1.253.907.000	1.253.907.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-125.390.700	0
III - Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
1 . Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241	0	0
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1 . Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI - Tài sản dài hạn khác	260	0	0
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0
2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4 . Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.335.455.709.478	2.307.374.703.761
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	47.772.348.839	22.158.553.348
I - Nợ ngắn hạn	310	47.772.348.839	22.158.553.348
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.434.568	14.193.563.397
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	738.831	1.223.783
4 . Phải trả người lao động	314	0	0
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	0	0
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	47.704.040.737	7.109.826.965
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12 . Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	66.134.703	853.939.203
13 . Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II - Nợ dài hạn	330	0	0
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7 . Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10 . Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0

11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3.287.683.360.639	2.285.216.150.413
I - Vốn chủ sở hữu	410		3.287.683.360.639	2.285.216.150.413
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.287.503.815.798	2.285.123.264.594
5 . Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		65.182.579	65.182.579
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.362.262	27.703.240
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.362.262	27.703.240
12 . Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1 . Nguồn kinh phí	431		0	0
2 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.335.455.709.478	2.307.374.703.761

Người ghi sổ

Lương Phương Thảo

Kế toán trưởng

Lưu Long Thuận

Ngày 16 tháng 7 năm 2024

Giám đốc

Lê Phước Dũng



CTY TNHH NHÀ NƯỚC MTV QLKTCT THỦY LỢI TRÀ VINH
áp Long Bình B, đường Bạch Đằng, P. 4, TP. Trà Vinh, T. Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 30/06/2024

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	48.657.627	0	940.042.795	987.637.857	1.062.565	0
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	20.478.430.777	0	54.058.544.940	27.618.648.381	46.918.327.336	0
131	Phải thu của khách hàng	300.347.000	0	0	100.000.000	200.347.000	0
1388	Phải thu khác	5.378.152.578	0	9.660.562	0	5.387.813.140	0
1418	Tạm ứng khác	6.958.383	0	1.567.776.059	1.530.333.485	44.400.957	0
1541	Xây, lắp	29.021.381	0	417.000	0	29.438.381	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.283.211.936.073	0	1.003.513.610.533	0	3.286.725.546.606	0
2135	Chương trình phần mềm	1.253.907.000	0	0	0	1.253.907.000	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	4.672.398.006	0	77.976.420	0	4.750.374.426
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	125.390.700	0	125.390.700
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	300.347.000	100.000.000	0	0	200.347.000
22942	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SXKD	0	29.021.381	0	0	0	29.021.381
331	Phải trả cho người bán	0	14.193.563.397	14.192.128.829	0	0	1.434.568
3334	Thuế thu nhập DN	0	1.223.783	22.149.708	21.664.756	0	738.831
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	24.776.390	24.776.390	0	0
3344	Lương trả CB quản lý	0	0	4.008.633.350	4.008.633.350	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	86.722.840	86.722.840	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	1.110.802.210	1.110.802.210	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	196.026.055	196.026.055	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	87.130.215	87.130.215	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	5.440.767.636	13.026.974.993	55.290.248.094	0	47.704.040.737
3531	Quỹ khen thưởng	0	656.054.046	578.921.000	0	0	77.133.046
3532	Quỹ phúc lợi	0	39.635.157	155.796.000	0	116.160.843	0
3534	Quỹ thường ban quản lý điều hành công ty	0	158.250.000	53.087.500	0	0	105.162.500

5.0
DU H
VIỆ
HUY
NH
TP

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4118	Vốn khác	0	2.285.123.264.594	1.133.059.329	1.003.513.610.533	0	3.287.503.815.798
4141	Quý đầu tư phát triển	0	65.182.579	0	0	0	65.182.579
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	27.703.240	14.266.726	100.925.748	0	114.362.262
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0	8.896.882.921	8.896.882.921	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	22.590.504	22.590.504	0	0
6421	Chi phí NV quản lý	0	0	5.584.452.968	5.584.452.968	0	0
6422	Chi phí VL quản lý	0	0	62.625.460	62.625.460	0	0
6423	Chi phí đồ dùng VP	0	0	189.849.000	189.849.000	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	203.367.120	203.367.120	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	12.659.737	12.659.737	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	685.805.518	685.805.518	0	0
6428	Chi phí QL bằng tiền khác	0	0	2.172.389.844	2.172.389.844	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	100.000.000	100.000.000	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	21.664.756	21.664.756	0	0
91111	Xác định KQKD hàng hoá	0	0	8.911.149.647	8.911.149.647	0	0
9112	Xác định KQKD hoạt động tài chính	0	0	22.590.504	22.590.504	0	0
9113	Xác định KQKD hoạt động khác	0	0	100.000.000	100.000.000	0	0
	Tổng cộng	2.310.707.410.819	2.310.707.410.819	1.121.866.555.013	1.121.866.555.013	3.340.677.003.828	3.340.677.003.828

Người ghi sổ



Lương Phương Thảo

Kế toán trưởng



Từ Long Thuận

Ngày 15 tháng 7 năm 2024
Giám đốc



Lê Phước Dũng

CTY TNHH MTV QLKTCT THỦY LỢI TV

Đ/c : 10 ấp Long Bình - Bạch Đằng - phường 4 -TPTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2024

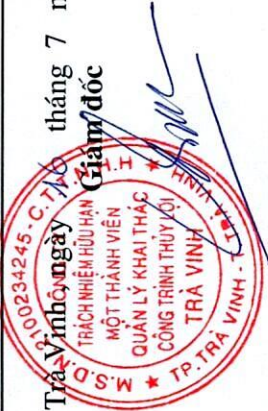
Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng			Lũy kế
			HĐCI	HĐKD	cộng	
I	2	3	4	5	6 = 4 + 5	7
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.896.882.921	0	8.896.882.921	8.896.882.921
2 . Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		8.896.882.921	0	8.896.882.921	8.896.882.921
4 . Giá vốn hàng bán	11		0	0	0	0
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8.896.882.921	0	8.896.882.921	8.896.882.921
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.266.726	8.323.778	22.590.504	22.590.504
7 . Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
Trong đó : chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8 . Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.911.149.647	0	8.911.149.647	8.911.149.647
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		0	8.323.778	8.323.778	8.323.778
11 . Thu nhập khác	31		0	100.000.000	100.000.000	100.000.000
12 . Chi phí khác	32		0	0	0	0
13 . Lợi nhuận khác	40		0	100.000.000	100.000.000	100.000.000
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		0	108.323.778	108.323.778	108.323.778
15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	21.664.756	21.664.756	21.664.756
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		0	86.659.022	86.659.022	86.659.022
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập bảng

Kế toán trưởng

Trà Vĩnh Hằng ngày tháng 7 năm 2024



Lương Phương Thảo

Từ Long Thuận

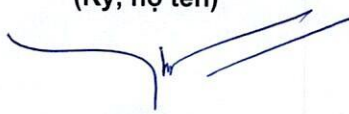
Lê Phước Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		100.000.000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-14.138.878.829	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.210.434.380	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-22.149.708	
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		53.931.895.512	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-10.268.131.098	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.392.301.497	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		26.392.301.497	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.527.088.404	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		46.919.389.901	20.527.088.404

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)


Lương Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trương Long Thuận

Ngày 16 tháng 7 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Phước Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà nước
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh.

- Hoạt động công ích: Tổ chức quản lý khai thác công trình và hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh đảm bảo yêu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trang trại nuôi thủy sản và dân sinh trên địa bàn tỉnh. Cải tạo duy tu, sửa chữa nâng cấp các công trình hệ thống thủy lợi được giao quản lý. Làm chủ đầu tư sửa chữa các công trình bằng nguồn vốn thủy lợi phí.

- Hoạt động SX kinh doanh: tư vấn, khảo sát thiết kế, lập dự án đầu tư các công trình thủy lợi. Thi công các công trình thủy lợi

- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 30/06/2024).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng. Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng,

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số 110 : Tiền	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tiền mặt.	1.062.565	48.657.627
- Tiền gửi ngân hàng.	46.918.327.336	20.478.430.777
Cộng	46.919.389.901	20.527.088.404
Mã số 131 : Phải thu khách hàng	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban QL các DA thủy lợi TV	13.366.000	13.366.000
- Sở nông nghiệp- PTNT	181.027.000	181.027.000
- Các khách hàng khác	5.954.000	105.954.000
Cộng	200.347.000	300.347.000
Mã số 132 : Trả trước cho người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
Cộng	0	0
Mã số 137 : Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban quản lý các DA thủy lợi Trà Vinh	13.366.000	13.366.000
- Nạo vét kênh Lạc Thạnh A	5.954.000	5.954.000
- Nạo vét kênh Ngã Hiệp 2, Rạch kinh 2, xẻo lá	5.230.000	5.230.000
- 6 Cửa cống Láng Thè	3.604.000	3.604.000
- Đê Trà Cú(Hòa Minh Long Hòa)		100.000.000
- 2 bờ bao ấp Bà Mi, 1 bng lớn B Cầu Kè	132.925.000	132.925.000
- Nạo vét kênh T12,T6,T14, Sáu Quân	48.000	48.000
- Nạo vét 2 kênh cấp 2 lộ 915, kênh đình, 4 bọng f100	216.000	216.000
- Nạo vét kênh T14, Giồng bàng,chi bộ 1,2,cồn cù...	953.000	953.000
- Sơn sửa cống Chà Và Cầu Ngang, Châu Thành	6.667.000	6.667.000
- Xây dựng 2 bờ bao bưng lớn A, bưng lớn B Cầu Kè	2.358.000	2.358.000
- Nạo vét 5 kênh cấp 2 TP.Trà Vinh	3.366.000	3.366.000
- Sửa chữa mặt đê Tâm Phương từ nhà thờ đến lộ 14	16.669.000	16.669.000
- Nạo vét 6 kênh khắc phục hạn mặn Trà Cú	8.991.000	8.991.000
Cộng	200.347.000	300.347.000
Mã số 149 : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cột mốc bê tông	29.021.381	29.021.381
Cộng	29.021.381	29.021.381
Mã số 141 : Hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cọc mốc bê tông	29.021.381	29.021.381
- Chi phí Ban QLDA SCL	417.000	
Cộng	29.438.381	29.021.381
Mã số 136 : Phải thu ngắn hạn khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
* Tạm ứng (TK 1418)		
- Các XN, đội thi công	44.400.957	6.958.383
* Phải thu ngắn hạn khác		
- KD chuyển trả tiền trụ sở Cty (nguồn tiền bán nhà của CI phải trả KD) TK 3388		1.133.059.329
- Ngân sách cấp HĐCI	5.319.000.000	5.815.000.000
- Các đối tượng khác	68.813.140	99.152.578
Cộng	5.432.214.097	7.054.170.290

Mã số 210: Các khoản phải thu dài hạn	Cuối kỳ	Đầu Kỳ
-	-	-
Mã số 311 : Phải trả người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Chi phí tư vấn - Trung	984.560	984.560
- Cty XD Thịnh Phát	0	94.760.000
- Cty thiết kế TVXD TV	450.000	58.619.363
- CTY TV XD Đức Kiên	0	35.731.000
- Công ty TNHH TV TK XD Trà Vinh (SCL)	0	60.000.000
- Cty Trung Nhân Hậu	0	510.507.000
- Công ty Hồng Hà	0	773.296.363
- Cty TK XD Thành Lộc	0	24.942.000
- Cty Toàn Thành	0	73.540.000
- Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	0	284.826.000
- Công ty S.S.A TV	0	366.040.000
- Công ty Gia Nhi	0	1.150.597.300
- Cty Khải Phong KP	0	15.120.000
- Cty CP XD 719	0	43.698.000
- Cty TV XD Tiến Long (SCL)	0	147.652.000
- Cty TNHH TV XD Đông Nam (SCL)	0	16.000.000
- Cty Tiến Hưng TV	0	10.000.000
- Cty Trung Minh	0	18.000.000
- Cty ĐTPT Nguyễn Phúc	0	10.000.000
- Cty TK &TV Châu Thành	0	16.000.000
- Cty Tân Bình (SCL)	0	591.362.000
- Cty Duy Kha	0	211.370.000
- Cty TNHH Ngọc Minh	8	3.392.277.008
- Cty TNHH MTV Nam Bộ	0	1.602.367.000
- Cty TNHH TV, PT công nghệ Hợp Phát	0	1.116.932.000
- HTX Xây dựng môi trường TV (SCL)	0	673.292.000
- Cty Thành Long	0	735.907.000
- Cty TV XD Hòa Thành	0	20.000.000
- Cty TV XD COVICO	0	332.517.407
- Cty XD 183 Miền Nam	0	26.492.000
- Cty Minh Long	0	114.743.000
- Cty TNHH Như Hưng	0	1.521.560.000
- Cty XD Cao Khoa	0	53.000.000
- Cty XD Thanh Mỹ (SCL)	0	37.780.000
- Cty KT&TM Song Giang	0	9.720.000
- Cty An Lộc Phát	0	43.930.396
Cộng	1.434.568	14.193.563.397
Mã số 319 : Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tạm ứng ngân sách năm 2022,2023	45.652.510.632	5.657.193.553
- Hàng rào Mỹ Vãn, Rùm Sóc	52.458.900	52.458.900
- Hàng rào Rạch Rum	2.925.000	2.925.000
- Bồi hoàn nhà QL cống Cầu Xây	19.768.000	19.768.000

- Bảo hành TC xây dựng CT n/v 2 kênh C2 xã Phương Thanh và Bình Phú (Cty Tây Đô)	17.010.000	17.010.000
- Bảo hành TC xây dựng CT nạo vét 02 kênh cấp II, xã Song Lộc & Lương Hòa A (Cty Ngọc Minh)	23.350.000	23.350.000
- Bảo hành CT SCĐX sửa chữa hệ thống chiếu sáng các cống đầu mối (CT Ngọc Minh)	3.692.250	3.692.250
- Bảo hành TC n/v 3 kênh CII, xã Nhị Long Phú, Đại Phúc và Phương Thanh (Cty Tây Đô)		13.846.350
- Bảo hành CT Nạo vét 4 kênh C2 Hiếu Tử Tiểu Cần (Cty Huỳnh Long)		21.850.000
- Bảo hành CT SCL nạo vét 3 kênh C2 xã Hiệp Mỹ Tây (Cty Trung Nhân Hậu)	33.224.000	33.224.000
- Bảo hành CT SCTX 2022 huyện Cầu Kè (Cty An Lộc Phát)	50	50
- Bảo hành CT SCTX huyện Châu Thành (Cty Ngọc Minh)	35.614.000	35.614.000
- Bảo hành CT n/v 5 kênh C2 xã Hùng Hòa (Cty Ngọc Phú TV)		15.000.000
- Bảo hành CT n/v 5 kênh C2 xã Hùng Hòa - Cty Vinh Sang		14.850.000
- Bảo hành CT N/v 3 kênh cấp 2 xã Nhị Long Phú, Đại Phúc, Phương Thanh (Cty Tây Đô)		23.100.000
- Bảo hành CT n/v 3 kênh C2 xã Phước Hảo (Cty Trung Nhân Hậu)	20.347.000	20.347.000
- Bảo hành CT kết nối điện với CTr thay mới CC Điệp Thạch (HTX Môi Trường TV)		2.356.450
- Bảo hành CT thay mới cửa và dàn công tác 3 cống C2 khu đê bao 773 ấp 15,16,17 (HTX Môi trường TV)		3.261.250
- Bảo hành CT Khắc phục sạt lở công số 4 thay bằng bọng tạm D100 (Cty Nh Hng)		7.907.000
- Bảo hành CT N/v 4 kênh C2 xã Tập Ngãi, Tân Hùng (HTX Môi Trường)		48.942.500
- Bảo hành CT N/v 05 kênh C2 xã Hiếu Tử, Long Thới, Ngãi Hùng, Tân Hòa và Song Lộc (Cty Tân Hùng)		47.049.000
- Bảo hành CT tôn cao sân cống Láng Thê (Cty Ngọc Minh)		67.761.200
- Bảo hành CT N/v 3 kênh c2 kênh C2 xã Hiệp Mỹ Đông (cty Đông Nam)		39.492.700
- BH thi công CT SCĐX Gia cố sạt lở bờ phải thượng lưu kênh dẫn cống Vàm Buôn (Cty Võ Quốc Đạt)	8.500.000	8.500.000
- BH SCĐX bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cống Cần Chông (DN Kim Khánh)	21.965.250	21.965.250
- BH thi công CTr: SCTX huyện Duyên Hải (Cty Quang Trung)	19.895.000	19.895.000
- BH thi công CTr: SCTX nhà Quản lý cống Cần Chông (Cty Quang Trung)	18.115.000	18.115.000
- BC Bảo hành thi công CT SC hệ thống cầu trục các cống: Hiệp Hòa, BTrâm, Mỹ Văn, Rạch Rum (Cty ABS)	45.179.000	45.179.000

- Bảo hành thi công CT Nạo vét 5 kênh C2 xã Thanh Mỹ, Mỹ Chánh (Cty Thuận Thành Thái)	36.400.000	36.400.000
- Bảo hành CTr TC n/v 7 kênh xã Tập Ngãi (Cty Ngọc Phú TV)	27.500.000	27.500.000
- Bảo hành CTr n/v 7 kênh xã Tập Ngãi (Cty Vinh Sang)	15.221.050	15.221.050
- Bảo hành CTr n/v 6 kênh xã Long Hòa và Lương Hòa A - Cty Bền Vững Hng Phú	33.480.550	33.480.550
- BH CTr SC mặt cống và đồng dẫn vào cống B.Tiêu, B.Thao xã Đ.Lộc(Cty T.Thành Thái)	20.000.000	20.000.000
- Bảo hành CT SCTX huyện Châu Thành (Cty Thuận Thành Thái)	20.095.000	20.095.000
- Bảo hành CT n/v 8 kênh xã Kim Sơn. Lưu Hiệp Anh, Long Hiệp, Ngọc Biên(Cty Tân Tân Bình)	62.200.000	62.200.000
- Bảo hành CT n/v 6 kênh xã Hòa Tân, Phong Thạnh và Hòa Ân(Cty Cơ Giới T.Cần)	17.468.000	17.468.000
- Bảo hành CT n/v 4 kênh xã Thạnh Hòa Sơn, Long Sơn(Cty Thương Phát)	18.140.000	18.140.000
- Bảo hành CT n/v 6 kênh xã Hòa Tân, Phong Thạnh và Hòa Ân (Cty Huỳnh Long)	16.715.762	16.715.762
- Bảo hành CT n/v 5 kênh xã P.Thạnh, An Trờng A, H.Hội, T.Bình, Đại Phúc (Cty Tồng Châu TC)	27.725.350	27.725.350
- Bảo hành CT n/v 6 kênh xã Long Hòa (Cty Hưng Phú)	43.899.750	43.899.750
- Bảo hành CT SCTX huyện Càng Long (Cty Tân Tân Bình)	40.000.000	40.000.000
- Bảo hành CT n/v 3 kênh xã Hòa Ân (Cty An Phú Tân)	30.001.500	30.001.500
- Bảo hành CT SCTX huyện Cầu Kè (Cty Thuận Thành Thái)	28.280.000	28.280.000
- Bảo hành CT SCTX huyện Trà Cú (Cty Tiến Đạt)	66.764.000	66.764.000
- Bảo hành CT N/v 5 kênh xã M.Hòa, V. Kim, H.M.Tây, H.M.Đông, H.Hòa (Cty Trung N.Hậu)	36.526.000	36.526.000
- Bảo hành CT SCTX TP.Trà Vinh (Cty Nam Bộ)	3.098.750	3.098.750
- Bảo hành CT n/v 9 kênh CII xã Song Lộc, Nguyệt Hóa, Hòa Lợi (Cty Thành Long)	53.000.000	53.000.000
- Bảo hành CT Sửa chữa cửa cống Tân lập (Cty Duy Kha)	52.672.350	52.672.350
- Bảo hành CT SCTX năm 2023 huyện Cầu Ngang(Cty Nam Bộ)	28.521.150	28.521.150
- Bảo hành CT Xây dựng HT cơ sở dữ liệu CT thủy lợi trên địa bàn tỉnh (Cty Hợp Phát)	58.950.000	58.950.000
- Bảo hành CT n/v 5 kênh CII xã Đôn Xuân, Đôn Châu và Long Vĩnh (Cty Nam Bộ)	88.514.300	88.514.300
- Bảo hành CT Nạo vét 4 kênh CII xã Châu Điền (Cty SSA TV)	27.402.000	
- Bảo hành CT Nạo vét 4 kênh CII xã Hòa Minh (Cty Thuận Thành Thái)	64.000.000	

- Bảo hành CT Sửa chữa cống Hiệp Hòa (Cty Tân Bình)	43.249.400	
- Bảo hành CT Nạo vét 8 kênh xã Phú Cần, Long Thới, Tân Hùng và Hùng Hòa (Cty Như Hưng)	60.875.350	
- Bảo hành CT Sửa chữa thường xuyên năm 2023 huyện Tiểu Cần (Cty Như Hưng)	48.052.650	
- Bảo hành CT n/v 3 kênh xã Tân Hiệp, Phước Hưng, Tân Sơn - HTX XDMT TV	48.907.000	
- Bảo hành CT gia cố sạt lở bờ trái thong hạ lưu cống Bến Chùa - Cty Hồng Hà	59.071.250	
- Bảo hành tôn cao mặt đê ấp Trẹm xã Tân Hòa (Cty Ngọc Minh)	117.712.000	
- Bảo hành CT tôn cao đê ấp Rẫy xã Vinh Kim (Cty Ngọc Minh)	227.155.000	
- Hoạt động khác	207.888.493	
Cộng	47.704.040.737	7.109.826.965

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Số TT	Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa				0
2	Thuế thu nhập DN	1.223.783	21.664.756	22.149.708	738.831
3	Thuế TNCN	0	24.776.390	24.776.390	0
	Tổng cộng	1.223.783	46.441.146	46.926.098	738.831



- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (CI)	Máy móc thiết bị (KD)	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
<i>Số dư đầu kỳ</i>	2.281.829.484.292	1.382.451.781	0				2.283.211.936.073
- Mua trong kỳ.							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành.							0
- Tăng khác.	1.003.513.610.533						1.003.513.610.533
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán.							0
- Giảm khác.							0
<i>Số dư cuối kỳ.</i>	3.285.343.094.825	1.382.451.781	0				3.286.725.546.606
2. Giá trị hao mòn							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	3.289.946.225	1.382.451.781					4.672.398.006
- Tăng trong kỳ	77.976.420						77.976.420
- Chuyển qua bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán.							0
- Giảm khác.							
<i>Số dư cuối kỳ.</i>	3.367.922.645	1.382.451.781					4.750.374.426
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu kỳ	2.278.539.538.067	0	0				2.278.539.538.067
- Tại ngày cuối kỳ	3.281.975.172.180	0	0				3.281.975.172.180

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	2135	
I. Nguyên giá		
1. Số d đầu kỳ	1.253.907.000	1.253.907.000
2. Tăng trong kỳ		0
3. Giảm trong kỳ	0	0
4. Số cuối kỳ	1.253.907.000	1.253.907.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
1. Số d đầu kỳ	0	0
2. Tăng trong kỳ	125.390.700	125.390.700
3. Giảm trong kỳ	0	0
4. Số d cuối kỳ	125.390.700	125.390.700
III. Giá trị còn lại	-	-
1. Tại ngày đầu kỳ	1.253.907.000	1.253.907.000
2. Tại ngày cuối kỳ	1.128.516.300	1.128.516.300

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Cộng		

22- Vốn chủ sở hữu.**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DP tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu kỳ	2.285.123.264.594	65.182.579		27.703.240	2.285.216.150.413
Tăng vốn trong kỳ	1.003.513.610.533			86.659.022	1.003.600.269.555
Giảm vốn trong kỳ	1.133.059.329				1.133.059.329
Số dư cuối kỳ	3.287.503.815.798	65.182.579		114.362.262	3.287.683.360.639

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của Nhà Nước.
- Vốn góp của các đối tượng khác.
 - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
 - Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu. + Vốn góp đầu kỳ. + Vốn góp tăng trong kỳ + Vốn góp giảm trong kỳ. + Vốn góp cuối kỳ. - Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	2.285.123.264.594 1.003.513.610.533 1.133.059.329 3.287.503.815.798	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành. - Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu được mua lại. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi.		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển.	65.182.579	65.182.579
- Quỹ dự phòng tài chính.		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí. - Nguồn kinh phí được cấp trong năm. - Chi sự nghiệp. - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
---	----------------	---------------

24 -Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1) Giá trị tài sản thuê ngoài: - TSCĐ thuê ngoài. - Tài sản khác thuê ngoài. (2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: - Đến 1 năm. - Trên 1-5 năm. - Trên 5 năm.		

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: VNĐ)

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết gồm: - Hoạt động công ích - Hoạt động kinh doanh xây lắp Cộng			

26 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết gồm: - Hoạt động công ích - Hoạt động kinh doanh xây lắp Cộng		
27- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết gồm: - Chi phí nhân viên - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi - Chi phí khấu hao TSCĐ - Chi phí công cụ dụng cụ - Chi phí bằng tiền khác Cộng		

28- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51). Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN để XD lợi nhuận chịu thuế TNDN	108.323.778
- Các khoản điều chỉnh tăng + Chi phí trích trước nhưng chưa chi + Chi phí không hợp lý	
- Các khoản điều chỉnh giảm + Chi phí trích trước năm nay chi	
Tổng thu nhập chịu thuế	108.323.778
- Trong đó : Thu nhập hoạt động tài chính	8.323.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 20%	21.664.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp	738.831

29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Đơn vị tính: VNĐ).
30- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
*Năm nay**Năm trước*

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác.(3).....

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lương Phương Thảo



Từ Long Thuận




Lê Phước Dũng

UBND TỈNH TRÀ VINH
CTY TNHH MTV QL KT CT THỦY LỢI

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN (CÔNG ÍCH)
6 tháng đầu năm 2024

Nội dung	Quý I	Quý II	Tổng
Lương VCQL	206.400.000	172.800.000	379.200.000
Lương NLĐ	1.814.877.589	1.797.847.411	3.612.725.000
Chi thuê HĐ ngoài DS	244.200.000	255.800.000	500.000.000
Chi văn phòng phẩm	23.923.822	38.657.638	62.581.460
Điện thấp sáng	42.211.619	48.727.266	90.938.885
Nước cơ quan	5.134.132	4.873.228	10.007.360
Vật rẻ	183.100.000	6.749.000	189.849.000
Photocopy	2.391.820	2.212.140	4.603.960
Điện thoại cơ quan	20.529.216	45.297.491	65.826.707
Báo chí	3.759.200	752.200	4.511.400
Công tác phí	151.958.666	203.207.869	355.166.535
Giải phóng chứng ngại vật	16.022.069	0	16.022.069
Sửa xe hon đa, toyota	20.543.990	5.650.000	26.193.990
Sửa chữa nhỏ	2.920.000	18.640.000	21.560.000
Sửa chữa đột xuất	8.000.000	436.514.297	444.514.297
Bảo trì cống	141.730.008	210.446.289	352.176.297
Chi khác	173.830.971	162.736.125	336.567.096
BHXH	384.075.812	378.114.438	762.190.250
BHYT	65.841.552	64.819.606	130.661.158
BHTN	21.947.185	21.606.535	43.553.720
KPCĐ	43.464.220	43.258.620	86.722.840
Vệ sinh môi trường	930.000	930.000	1.860.000
Chi thuê kiểm toán	0	71.280.000	71.280.000
Hội nghị, đại hội	0	21.320.200	21.320.200
Điện trạm bơm	148.003.680	371.028.886	519.032.566
Phí, lệ phí	10.292.756	2.410.981	12.703.737
Chi phí khấu hao	101.683.560	101.683.560	203.367.120
Khám sức khỏe định kỳ	0	16.614.000	16.614.000
Tiền ăn giữa ca	285.430.000	283.970.000	569.400.000
Chi GS, TĐ, TĐ BQL TLP (SCL)	417.000	0	417.000
Chi sửa chữa CT vốn TLP (SCL)	0	0	0
Tổng cộng	4.123.618.867	4.787.947.780	8.911.566.647

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 7 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Lương Phương Thảo

Từ Long Thuận

Lê Phước Dũng